

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12 - 54 |

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|----------------------------|
| Ông Bùi Ngọc Bảo | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Trần Văn Thịnh | Ủy viên |
| Ông Trần Văn Thắng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Quang Kiên | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | Ủy viên |
| Ông Vương Thái Dũng | Ủy viên |
| Ông Đinh Thái Hương | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

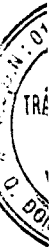
| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Trần Văn Thịnh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Kiên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vương Thái Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Ngọc Năm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Đức Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

ĐÃ
ĐƯỢC
HÀNH
KỶ
ĐÓNG
CHẤM

Số: 48 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2014, từ trang 5 đến trang 54. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC), tại thời điểm Tập đoàn chính thức chuyển thành Công ty cổ phần ngày 30 tháng 11 năm 2011, giá trị một số khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được đánh giá tăng so với giá gốc tại thời điểm đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, sau khi thực hiện bù trừ các khoản đầu tư của Tập đoàn với vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư, toàn bộ phần đánh giá tăng khoản đầu tư so với giá gốc đầu tư khi thực hiện cổ phần hóa nêu trên đã được Tập đoàn ghi giảm khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản với số tiền là 1.176.366.703.099 VND. Hiện tại, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho trường hợp này trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp cổ phần hóa. Chúng tôi không có cơ sở để xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được đánh giá lại tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ. Theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN ngày 12 tháng 5 năm 2014, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với phương án không đánh giá lại các khoản đầu tư dài hạn của Bộ Công thương và Bộ Tài chính đề xuất, tuy nhiên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến việc đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 11 năm 2011. Các số liệu liên quan đến việc đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đã được phản ánh trên các khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, vốn đầu tư của chủ sở hữu và chênh lệch đánh giá lại tài sản có thể thay đổi sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thích hợp để xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất và phải trả ngân sách Nhà nước theo Quyết định số 6958/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Công thương nhưng chưa có quyết định phê duyệt của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố với số tiền là 749.503.675.432 VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này chưa có quyết định chính thức về giá trị đất chuyển từ đất thuê sang đất giao trả tiền một lần của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam). Chúng tôi không có cơ sở để xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của các vấn đề được phát hiện khi thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CKKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi muốn lưu ý rằng báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Tập đoàn chưa bao gồm các điều chỉnh có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngoại trừ việc điều chỉnh giảm khoản phải thu khác về cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014 về quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Dự án Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đã được tạm tăng nguyên giá tài sản cố định theo chi phí thực tế phát sinh với số tiền là 2.098.991.376.200 VND và trích khấu hao trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 với số tiền là 51.603.105.255 VND (hao mòn lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 184.499.224.521 VND). Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của toàn bộ dự án chưa được lập và phê duyệt, vì vậy các giá trị nêu trên có thể thay đổi phụ thuộc vào quyết định phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

Như trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang thực hiện chi trả mức thù lao cho Đại lý, Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu này tuân thủ theo các quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 09 tháng 12 năm 2009 và Nghị định số 84/2009/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 về kinh doanh xăng dầu. Đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 29.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 43.992.949.509.167 | 36.828.772.706.438 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 8.015.114.951.210 | 6.152.276.208.446 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.376.671.210.599 | 3.383.496.478.059 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.638.443.740.611 | 2.768.779.730.387 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 1.338.129.062.109 | 1.605.902.545.617 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1.364.216.396.058 | 1.633.267.182.436 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (26.087.333.949) | (27.364.636.819) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 13.660.516.295.193 | 11.828.031.226.932 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 10.662.452.556.743 | 7.867.898.407.732 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 427.921.924.653 | 293.427.581.224 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 2.876.772.523.049 | 3.901.952.291.776 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (306.630.709.252) | (235.247.053.800) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 17.861.362.723.676 | 15.310.612.544.216 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 17.883.059.352.253 | 15.329.768.638.082 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (21.696.628.577) | (19.156.093.866) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.117.826.476.979 | 1.931.950.181.227 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 144.020.616.300 | 95.672.285.857 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.260.074.544.480 | 1.196.219.278.343 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 564.659.558.478 | 445.246.016.224 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 8 | 1.149.071.757.721 | 194.812.600.803 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | | |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 20.072.201.191.048 | 20.627.270.003.274 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 558.115.000 | 558.115.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 155.000.000 | 155.000.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 932.082.722 | 800.899.895 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (528.967.722) | (397.784.895) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 16.445.974.647.188 | 16.864.876.437.712 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 12.514.296.056.727 | 12.850.898.413.020 |
| - Nguyên giá | 222 | | 23.161.648.211.370 | 22.792.961.406.912 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (10.647.352.154.643) | (9.942.062.993.892) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | 4.681.588.636 |
| - Nguyên giá | 225 | | - | 6.242.118.181 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | (1.560.529.545) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 2.873.578.090.921 | 2.901.855.334.296 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.171.410.953.696 | 3.164.099.631.962 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (297.832.862.775) | (262.244.297.666) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 11 | 1.058.100.499.540 | 1.107.441.101.760 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 207.333.309.011 | 208.002.065.820 |
| - Nguyên giá | 241 | | 235.303.031.215 | 232.661.807.475 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (27.969.722.204) | (24.659.741.655) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.116.984.238.556 | 2.228.208.851.512 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 13 | 1.831.307.527.596 | 1.950.154.190.367 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 14 | 454.946.186.114 | 447.520.478.114 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (169.269.475.154) | (169.465.816.969) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.301.350.881.293 | 1.325.624.533.230 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 1.278.125.140.642 | 1.300.987.981.619 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.016.358.492 | 3.758.522.517 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 20.209.382.159 | 20.878.029.094 |
| C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI | 269 | 16 | 14.862.095.852 | 18.426.417.085 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269) | 270 | | 64.080.012.796.067 | 57.474.469.126.797 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 49.490.096.091.213 | 41.839.429.765.380 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 44.827.314.082.242 | 36.678.771.671.268 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 17 | 26.605.277.097.915 | 19.231.744.259.099 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 12.641.933.324.112 | 14.167.979.050.075 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 389.994.271.050 | 387.675.447.117 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 18 | 1.438.063.886.698 | 1.539.518.381.226 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 484.305.088.363 | 552.743.565.623 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 292.494.592.782 | 301.248.258.816 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 19 | 404.003.811.047 | 325.317.075.711 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | 20 | 2.375.853.472.026 | 94.894.707.841 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 195.388.538.249 | 77.650.925.760 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.662.782.008.971 | 5.160.658.094.112 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 167.219.784.284 | 1.426.203.130.081 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | 21 | 3.450.413.723.834 | 3.424.271.943.418 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 297.898.161 | 297.898.161 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 11.219.550.064 | - |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 10.994.191.438 | 5.583.935.242 |
| 6. Quỹ bình ổn giá xăng dầu | 340 | 22 | 1.022.636.861.190 | 304.301.187.210 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 11.894.169.630.846 | 12.931.795.885.887 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 11.894.169.630.846 | 12.931.795.885.887 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 10.700.000.000.000 | 10.700.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 813.985.578.595 | 788.981.077.369 |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | (1.224.352.237.708) | (1.224.352.237.708) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (32.475.937.306) | (37.807.321.925) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 600.560.519.456 | 554.828.390.233 |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 172.652.228.981 | 167.821.810.590 |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 39.918.054.411 | 39.143.319.883 |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 823.881.424.417 | 1.943.180.847.445 |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | 24 | 2.695.747.074.008 | 2.703.243.475.530 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439) | 440 | | 64.080.012.796.067 | 57.474.469.126.797 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Đơn vị | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|----------------------|--------|-------------|-------------|
| Hàng hóa nhận giữ hộ | lít/kg | 258.561.165 | 259.198.330 |
| Ngoại tệ các loại | | | |
| Đô la Mỹ | USD | 23.038.359 | 23.168.888 |
| Euro | EUR | - | 1.100 |



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên
Người lập

ĐƠN
NHỊ
: LO
: ET
ĐA.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2014 | Từ 01/01/2013 |
|--|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | đến 30/6/2014 | đến 30/6/2013 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 109.113.721.986.579 | 102.034.371.735.938 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 2.698.992.154.251 | 2.802.558.303.515 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 25 | 106.414.729.832.328 | 99.231.813.432.423 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 25 | 102.164.362.564.385 | 95.032.046.604.167 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 4.250.367.267.943 | 4.199.766.828.256 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 344.144.567.316 | 397.536.948.147 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 754.919.237.837 | 961.514.148.280 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 372.855.788.189 | 360.479.901.279 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 2.910.556.430.750 | 2.714.464.494.849 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 422.573.730.505 | 438.792.769.297 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 506.462.436.167 | 482.532.363.977 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 221.249.154.198 | 408.557.352.908 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 81.086.327.530 | 162.096.642.593 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 140.162.826.668 | 246.460.710.315 |
| 14. Lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết | 45 | 29 | 207.889.030.400 | 168.549.196.167 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | 854.514.293.235 | 897.542.270.459 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 30 | 184.042.160.433 | 215.162.141.528 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 30 | 719.435.146 | 533.071.823 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 669.752.697.656 | 681.847.057.108 |
| Trong đó: | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | 100.431.901.141 | 93.036.493.378 |
| Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn | 62 | | 569.320.796.515 | 588.810.563.730 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 532 | 550 |

100
T
H
T
N
TP.



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Lưu Văn Tuyển
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên
Người lập

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|--|--------------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 854.514.293.235 | 897.542.270.459 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 823.282.767.195 | 824.619.962.085 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 72.581.728.305 | 309.501.684.365 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 203.368.575.915 | 296.301.071.005 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (282.089.898.237) | (291.103.270.099) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 372.855.788.189 | 360.479.901.279 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.044.513.254.602 | 2.397.341.619.094 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (2.799.922.909.629) | (516.846.003.519) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (2.553.290.714.171) | (935.976.539.872) |
| Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.171.534.600.357) | 4.934.960.311.266 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (25.485.489.466) | (1.249.279.666) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (330.702.823.639) | (331.527.748.310) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (211.762.424.646) | (190.067.966.439) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 535.093.245.508 | 62.964.462.509 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (772.906.762.674) | (140.496.512.427) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (5.285.999.224.472) | 5.279.102.342.636 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (566.537.771.277) | (641.785.048.174) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 64.810.370.942 | 59.718.957.059 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.796.408.529.000) | (897.508.595.680) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.532.865.582.019 | 350.453.482.274 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 7.207.729.713 | 14.508.963.587 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 538.009.599.840 | 221.960.805.814 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (220.053.017.763) | (892.651.435.120) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 55.288.100.502.922 | 31.920.944.777.118 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (47.921.950.973.861) | (33.157.731.671.048) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 7.366.149.529.061 | (1.236.786.893.930) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 1.860.097.286.826 | 3.149.664.013.586 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 6.152.276.208.446 | 4.981.991.632.883 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | 2.741.455.938 | 989.418.940 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 8.015.114.951.210 | 8.132.645.065.409 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên
Người lập

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 với tên gọi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật. Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên.

Trụ sở chính: Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm: Kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

Tập đoàn quản lý 42 Công ty Xăng dầu thành viên (sở hữu 100% vốn) phân bố và hoạt động trên địa bàn cả nước và Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - nay là Công ty mẹ Tập đoàn.

Tập đoàn có 27 Công ty con do Tập đoàn nắm quyền chi phối, trong đó có 01 Công ty liên doanh với đối tác nước ngoài, 01 Công ty TNHH 100% vốn tại Singapore và 01 Công ty TNHH 100% vốn tại Lào.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam, nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CDKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty mẹ Tập đoàn, các công ty con là các công ty xăng dầu thành viên và các công ty con khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp được xác định tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2010 cho mục đích cổ phần hóa được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 6958/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2010. Tuy nhiên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh có thể có liên quan đến quyết toán cuối cùng về cổ phần hóa do chưa có Biên bản quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam, nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty mẹ và các công ty con trong Tập đoàn.

Các công ty con là các công ty mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối được coi là công ty con của Tập đoàn. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tập đoàn đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc hợp nhất toàn bộ các công ty con này vào báo cáo hợp nhất của Tập đoàn là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con trong Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tập đoàn. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Quyền kiểm soát của Tập đoàn đối với công ty con được xác định khi Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tập đoàn phản ánh vào khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tập đoàn đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc phản ánh giá trị các khoản đầu tư này như trên là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Giá trị tăng thêm theo kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 được điều chỉnh giảm chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị là 1.161.608.777.584 VND (đã bao gồm giá trị đánh giá lại khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex do tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng là công ty con của Tập đoàn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Tập đoàn đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng và bảo hiểm Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về việc “Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác” và Quyết định số 1117/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 8 năm 2012 đến các khoản đầu tư của Tập đoàn. Đối với khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước vào năm 2015.

Giá trị tăng thêm theo kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 được điều chỉnh giảm chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị là 14.757.925.515 VND (không bao gồm giá trị đánh giá lại khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex do tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng là công ty con của Tập đoàn).

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty con trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập, trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 5 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn bao gồm:

- Các điều chỉnh tăng/giảm giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) được điều chỉnh giảm/tăng vào chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản. Các điều chỉnh này làm giảm chỉ tiêu Đánh giá lại tài sản với số tiền là 1.176.366.703.099 VND (trong đó giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.161.608.777.584 VND, giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là 14.757.925.515 VND).
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại Công ty mẹ và các công ty xăng dầu thành viên tại thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần với số tiền là 47.985.534.609 VND (trong đó tại Công ty mẹ là 18.082.219.699 VND, tại các công ty xăng dầu thành viên là 29.903.314.910 VND). Giá trị đánh giá lại tài sản này được thực hiện theo Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ. Tập đoàn ghi nhận giá trị đánh giá lại tài sản này trên chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Các số liệu liên quan đến việc đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Tiếp theo)

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, sau khi thực hiện bù trừ khoản đầu tư của Tập đoàn với vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư, Tập đoàn đã ghi giảm giá trị của các khoản đầu tư dài hạn này đối với phần tăng thêm do kết quả định giá nêu trên, đồng thời ghi giảm tương ứng chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Hiện tại, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho trường hợp nêu trên trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, ngoại trừ hàng tồn kho là các loại xăng dầu. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc “Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên” và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản cố định | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Số năm |
|-----------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 35 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 8 - 20 |
| Thiết bị văn phòng | 4 - 6 |
| Tài sản cố định khác | 10 |

Các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Tập đoàn đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 3 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Tập đoàn đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thuê các nhà thầu xây dựng, lắp đặt và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư dài hạn khác và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn khác.

0-
TY
HUU
ITE
NAM
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2011, Công ty mẹ nhận bàn giao các khoản đầu tư dài hạn khác từ Văn phòng Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày 30 tháng 11 năm 2011, giá trị đánh giá tăng thêm được ghi tăng trực tiếp các khoản đầu tư, giá trị đánh giá giảm đi được ghi vào khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Giá trị các khoản đầu tư này và các khoản dự phòng tương ứng có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn là khoản lập dự phòng cho các khoản tổn thất của các khoản đầu tư vào các công ty và các khoản đầu tư dài hạn khác. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 89/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa. Tập đoàn thực hiện phân bổ lợi thế thương mại vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Giá bán các mặt hàng xăng dầu trong năm 2014 do Nhà nước quy định cho từng giai đoạn dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận các khoản lãi.

Ngoại tệ

Theo Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Công văn số 1916”), Tập đoàn được phép sử dụng tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày 27 tháng 02 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2464/BTC-TCDN cho phép Công ty mẹ tiếp tục áp dụng Công văn số 1916.

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Công văn số 2464/BTC-TCDN ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ hoạt động khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ngày 12 tháng 5 năm 2014, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN về "Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam", đồng ý với đề nghị của Bộ Công thương theo Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014 và Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 và ý kiến của Bộ Tài chính theo Công văn số 3397/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 3 năm 2014 về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Văn phòng chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công thương và Bộ Tài chính phương án bù trừ lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ với lỗ lũy kế từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm. Do đó trong kỳ, Công ty mẹ Tập đoàn không phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 09 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn cơ chế hình thành, quản lý và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 99.959.880.678 | 91.587.394.300 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.894.895.576.480 | 3.030.759.846.269 |
| Tiền đang chuyển | 381.815.753.441 | 261.149.237.490 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 4.638.443.740.611 | 2.768.779.730.387 |
| | <u>8.015.114.951.210</u> | <u>6.152.276.208.446</u> |

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 113.820.643.694 | 115.052.054.764 |
| Đầu tư ngắn hạn khác (i) | 1.250.395.752.364 | 1.518.215.127.672 |
| | 1.364.216.396.058 | 1.633.267.182.436 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | (26.087.333.949) | (27.364.636.819) |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.338.129.062.109 | 1.605.902.545.617 |

- (i) Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm chủ yếu các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại các Công ty con của Tập đoàn.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cổ phần hóa | 1.429.968.591.689 | 2.776.122.948.633 |
| <i>Chi phí cổ phần hóa</i> | 6.626.383.506 | 6.626.383.506 |
| <i>Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trước khi chuyển thành công ty cổ phần (i)</i> | 1.346.271.043.399 | 2.692.425.400.343 |
| <i>Quỹ sắp xếp lao động dôi dư</i> | 19.851.606.476 | 19.851.606.476 |
| <i>Phải thu khác về cổ phần hóa (ii)</i> | 57.219.558.308 | 57.219.558.308 |
| Thuế khâu nhập khẩu của hàng tạm nhập tái xuất nộp Ngân sách Nhà nước | 1.209.931.842.784 | 910.485.910.087 |
| Phải thu khác | 236.872.088.576 | 215.343.433.056 |
| | 2.876.772.523.049 | 3.901.952.291.776 |

- (i) Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 được chuyển sang khoản phải thu khác khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Theo hướng dẫn của Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014 về quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, trong kỳ, Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận năm 2012 và 2013 để bù trừ với phần vốn Nhà nước thiếu khi bàn giao sang công ty cổ phần, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và lợi nhuận sau thuế, trích lập các quỹ, chi trả cổ tức cho cổ đông theo quy định của các đơn vị thành viên đã được bù trừ với lỗ lũy kế từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 với số tiền là 1.346.154.356.944 VND. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam).
- (ii) Phải thu khác về cổ phần hóa là các chênh lệch về vốn so với vốn Nhà nước tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Bộ Công thương phê duyệt để cổ phần hóa. Chênh lệch này sẽ được xử lý khi Tập đoàn thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

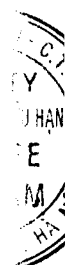
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 3.907.488.806.547 | 2.413.607.730.487 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 850.871.327.404 | 770.119.120.588 |
| Công cụ, dụng cụ | 25.219.431.927 | 23.144.523.758 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 247.470.568.568 | 190.470.875.260 |
| Thành phẩm | 604.782.815.330 | 555.114.236.876 |
| Hàng hoá | 12.200.102.069.997 | 11.359.188.056.620 |
| Hàng gửi đi bán | 35.254.700.260 | 11.728.462.273 |
| Hàng hóa bất động sản | 11.869.632.220 | 6.395.632.220 |
| Cộng | <u>17.883.059.352.253</u> | <u>15.329.768.638.082</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | <u>(21.696.628.577)</u> | <u>(19.156.093.866)</u> |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | <u>17.861.362.723.676</u> | <u>15.310.612.544.216</u> |

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tổng tài sản ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.149.071.757.721 VND, trong đó chủ yếu là khoản Tài sản tái bảo hiểm phát sinh tại công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO với số tiền là 943.350.953.600 VND. Khoản này được trình bày theo các hướng dẫn mới trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC về: “Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài” do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014 trở đi. Tài sản tái bảo hiểm bao gồm: dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 10.273.852.909.872 | 2.257.251.273.572 | 9.961.769.771.520 | 275.125.548.746 | 24.961.903.202 | 22.792.961.406.912 |
| Tăng trong kỳ | 274.071.447.006 | 126.004.397.472 | 101.321.108.819 | 20.883.116.735 | 2.395.006.792 | 524.675.076.824 |
| Mua trong kỳ | 10.966.649.039 | 56.226.518.037 | 75.630.641.972 | 13.927.607.614 | 579.144.000 | 157.330.560.662 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 222.173.054.217 | 66.398.218.236 | 15.200.484.664 | 6.325.251.306 | 1.548.639.994 | 311.645.648.417 |
| Tăng khác | 40.931.743.750 | 3.379.661.199 | 10.489.982.183 | 630.257.815 | 267.222.798 | 55.698.867.745 |
| Giảm trong kỳ | 89.388.279.098 | 18.721.237.006 | 42.612.615.213 | 4.756.420.651 | 509.720.398 | 155.988.272.366 |
| Thanh lý | 55.990.879.996 | 7.255.532.332 | 41.620.090.836 | 248.750.241 | 456.735.398 | 105.571.988.803 |
| Giảm khác trong kỳ | 33.397.399.102 | 11.465.704.674 | 992.524.377 | 4.507.670.410 | 52.985.000 | 50.416.283.563 |
| Tại ngày 30/6/2014 | 10.458.536.077.780 | 2.364.534.434.038 | 10.020.478.265.126 | 291.252.244.830 | 26.847.189.596 | 23.161.648.211.370 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 3.832.769.818.309 | 1.489.538.807.404 | 4.412.139.620.643 | 191.160.087.811 | 16.454.659.725 | 9.942.062.993.892 |
| Tăng trong kỳ | 304.994.102.707 | 96.367.318.799 | 367.349.970.250 | 18.946.747.946 | 865.066.787 | 788.523.206.489 |
| Khấu hao trong kỳ | 303.726.654.677 | 93.978.963.160 | 364.464.845.537 | 18.244.842.485 | 786.734.124 | 781.202.039.983 |
| Tăng khác | 1.267.448.030 | 2.388.355.639 | 2.885.124.713 | 701.905.461 | 78.332.663 | 7.321.166.506 |
| Giảm trong kỳ | 32.357.770.334 | 8.632.662.011 | 39.693.666.967 | 2.150.413.083 | 399.533.343 | 83.234.045.738 |
| Thanh lý | 31.311.700.712 | 6.434.918.411 | 38.368.614.430 | 248.750.241 | 346.548.343 | 76.710.532.137 |
| Giảm khác trong kỳ | 1.046.069.622 | 2.197.743.600 | 1.325.052.537 | 1.901.662.842 | 52.985.000 | 6.523.513.601 |
| Tại ngày 30/6/2014 | 4.105.406.150.682 | 1.577.273.464.192 | 4.739.795.923.926 | 207.956.422.674 | 16.920.193.169 | 10.647.352.154.643 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 30/6/2014 | 6.353.129.927.098 | 787.260.969.846 | 5.280.682.341.200 | 83.295.822.156 | 9.926.996.427 | 12.514.296.056.727 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 6.441.083.091.563 | 767.712.466.168 | 5.549.630.150.877 | 83.965.460.935 | 8.507.243.477 | 12.850.898.413.020 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định (TSCĐ) với giá trị còn lại là khoảng 4,6 nghìn tỷ VND (trong đó, tài sản thế chấp tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO là khoảng 1 nghìn tỷ, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO là khoảng 1,5 nghìn tỷ, Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong khoảng 2 nghìn tỷ, và các công ty con khác...) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.650.730.820.420 VND.

Nguyên giá TSCĐ tăng trong kỳ bao gồm giá trị tạm tăng của Dự án Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong như chi tiết tại Thuyết minh số 11.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (i) | Bản quyền, phần mềm | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 2.816.293.192.775 | 5.808.491.000 | 324.499.710.445 | 17.498.237.742 | 3.164.099.631.962 |
| Tăng trong kỳ | 40.255.556.743 | 4.811.331.356 | 7.376.899.000 | 1.256.148.500 | 53.699.935.599 |
| Mua trong kỳ | 24.435.206.227 | 3.760.937.000 | 7.335.099.000 | 708.882.000 | 36.240.124.227 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 4.670.000.000 | - | - | - | 4.670.000.000 |
| Tăng khác trong kỳ | 11.150.350.516 | 1.050.394.356 | 41.800.000 | 547.266.500 | 12.789.811.372 |
| Giảm trong kỳ | 43.463.278.235 | - | 2.572.245.130 | 353.090.500 | 46.388.613.865 |
| Thanh lý | 440.400.000 | - | 1.268.214.154 | - | 1.708.614.154 |
| Giảm khác trong kỳ | 43.022.878.235 | - | 1.304.030.976 | 353.090.500 | 44.679.999.711 |
| Tại ngày 30/6/2014 | 2.813.085.471.283 | 10.619.822.356 | 329.304.364.315 | 18.401.295.742 | 3.171.410.953.696 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 133.966.532.157 | 918.534.709 | 116.775.289.149 | 10.583.941.651 | 262.244.297.666 |
| Tăng trong kỳ | 12.508.000.056 | 546.685.545 | 23.618.358.119 | 711.620.080 | 37.384.663.800 |
| Khấu hao trong kỳ | 11.604.151.220 | 414.338.803 | 23.585.426.759 | 700.000.038 | 36.303.916.820 |
| Tăng khác trong kỳ | 903.848.836 | 132.346.742 | 32.931.360 | 11.620.042 | 1.080.746.980 |
| Giảm trong kỳ | 377.638.645 | - | 1.305.113.706 | 113.346.340 | 1.796.098.691 |
| Thanh lý | - | - | 1.251.373.154 | - | 1.251.373.154 |
| Giảm khác trong kỳ | 377.638.645 | - | 53.740.552 | 113.346.340 | 544.725.537 |
| Tại ngày 30/6/2014 | 146.096.893.568 | 1.465.220.254 | 139.088.533.562 | 11.182.215.391 | 297.832.862.775 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 30/6/2014 | 2.666.988.577.715 | 9.154.602.102 | 190.215.830.753 | 7.219.080.351 | 2.873.578.090.921 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 2.682.326.660.618 | 4.889.956.291 | 207.724.421.296 | 6.914.296.091 | 2.901.855.334.296 |

- (i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 373.011.629.568 VND đã ghi tăng chi tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011. Tập đoàn đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa chính thức, và xem xét điều chỉnh giảm giá trị quyết toán vốn Nhà nước do xác định giá trị đánh giá tăng này phải trả Ngân sách Nhà nước khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của các cấp có thẩm quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.058.100.499.540 | 1.107.441.101.760 |
| <i>Trong đó: Các công trình lớn</i> | | |
| Chi phí đầu tư xây dựng Kho ngoại quan Vân Phong (i) | 74.167.523.356 | 75.083.114.421 |
| Công trình kho D sức chứa 164.000 m ³ tại Tổng kho Nhà Bè | 16.371.640.951 | 11.263.434.079 |
| Công trình Cảng Container Đình Vũ | 140.611.030.166 | 138.493.596.066 |
| Công trình Mở rộng kho K132 | 21.404.586.842 | 36.657.443.354 |
| Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu | 98.556.146.801 | 90.006.203.307 |
| Công trình Kho Xăng dầu Thọ Quang | 76.261.655.902 | 73.844.737.666 |
| Công trình Khách sạn Petrolimex Huế | 42.336.787.277 | 41.771.916.145 |
| Dự án tòa nhà TDK - Petrolimex | 37.080.980.522 | 37.080.980.522 |
| Mở rộng Nhà máy Dầu nhờn Thượng Lý | 34.198.196.135 | 33.618.715.568 |
| Dự án xây dựng Trung tâm thương mại và dịch vụ Ngọc Khánh | 24.472.176.749 | 24.472.176.749 |
| Công trình Kho gas Thọ Quang | 76.261.655.902 | 45.085.018.335 |
| Công trình Kho nhựa đường Thọ Quang | 6.060.215.554 | 35.764.771.913 |
| Công trình kho Nhựa đường Cửa Lò | 441.948.397 | 7.352.685.137 |
| Mở rộng nhà máy dầu nhờn Nhà Bè | 34.198.196.135 | 26.574.407.378 |
| Hệ thống xếp xe tự động cho tòa nhà 37 Phan Bội Châu | 11.572.626.150 | 11.572.626.150 |
| Dự án kho xăng Bến Gót | 6.863.904.654 | 6.914.610.109 |
| Tiền đền bù công trình mở rộng kho K130 | 40.918.021.327 | 40.796.179.827 |
| Mở rộng sức chứa kho Nghi Hương | 993.114.284 | 11.292.806.139 |
| Công trình mở rộng kho Đình Vũ, di dời Thượng Lý | 11.563.710.730 | 8.823.926.266 |
| San nền kê đá CH Bình Nguyên | - | 7.861.247.352 |

- (i) Một phần lớn dự án xây dựng kho chứa và cảng xăng dầu của công ty con là Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đã hoàn thành và được tạm ghi tăng tài sản cố định (và ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng tương ứng), chi tiết mục nhà cửa, vật kiến trúc, theo chi phí thực tế phát sinh của các gói thầu số 2, 3, 4 và gói cầu đường qua đảo Mỹ Giang đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 với tổng giá trị là 2.098.991.376.200 VND. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của toàn bộ dự án chưa được lập và phê duyệt, vì vậy nguyên giá đã ghi nhận và việc phân nhóm của các tài sản cố định nêu trên có thể thay đổi phụ thuộc vào kết quả phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

1250
NG
HIỆM
LOIT
ET N
DA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu tính đến ngày 30/6/2014 % | Hoạt động chính |
|-----|--|----------------------------|--------------------------|--|--|
| | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Petrolimex Singapore | Singapore | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 2 | Công ty TNHH Petrolimex Lào | Lào | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 3 | Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang | Tỉnh Kiên Giang | 68,90% | 68,90% | Kinh doanh xăng dầu |
| 4 | Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Văn Phong | Tỉnh Khánh Hòa | 90,00% | 87,56% | Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu |
| 5 | Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP | TP Hải Phòng | 88,88% | 57,62% | Kinh doanh dịch vụ vận tải |
| 6 | Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex | TP Hà Nội | 79,07% | 79,07% | Chế biến các sản phẩm từ xăng dầu |
| 7 | Công ty TNHH Hóa chất PTN | TP Hải Phòng | 60,00% | 60,00% | Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng |
| 8 | Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | TP Hồ Chí Minh | 59,00% | 59,00% | Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không |
| 9 | Công ty Cổ phần Dầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu | TP Hà Nội | 58,50% | 54,00% | Kinh doanh bất động sản |
| 10 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu | TP Hồ Chí Minh | 92,03% | 92,03% | Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh |
| 11 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cái Bè | Tỉnh Tiền Giang | 54,24% | 54,24% | Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh |
| 12 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn | TP Hồ Chí Minh | 52,73% | 52,73% | Mua bán, vận chuyển hàng hóa |
| 13 | Công ty Cổ phần Gas Petrolimex | TP Hà Nội | 58,68% | 58,68% | Mua bán sản phẩm Gas |
| 14 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | TP Hồ Chí Minh | 51,99% | 51,99% | Kinh doanh xuất nhập khẩu |
| 15 | Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO (ii) | TP Hà Nội | 51,19% | 51,19% | Kinh doanh bảo hiểm |
| 16 | Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Hà Nội | TP Hà Nội | 51,06% | 51,06% | Mua bán, vận chuyển hàng hóa |
| 17 | Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex | TP Hà Nội | 50,33% | 50,33% | Mua bán hàng hóa và dịch vụ tin học, tự động hóa |
| 18 | Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Đà Nẵng | TP Đà Nẵng | 51,00% | 51,00% | Mua bán, vận chuyển hàng hóa |
| 19 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh | TP Vinh | 51,00% | 51,00% | Mua bán, vận chuyển hàng hóa |
| 20 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây | TP Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Mua bán, vận chuyển hàng hóa |
| 21 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng | TP Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Tư vấn xây dựng |
| 22 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế | TP Huế | 51,00% | 51,00% | Vận tải xăng dầu |
| 23 | Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex | TP Hà Nội | 50,48% | 50,48% | Cung cấp thiết bị ngành xăng dầu |
| 24 | Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (i) | TP Hồ Chí Minh | 46,00% | 46,00% | Cung cấp thiết bị ngành xăng dầu |
| 25 | Công ty Cổ phần Xây lắp I (i) | TP Hà Nội | 35,00% | 32,56% | Xây dựng các công trình |
| 26 | Công ty Cổ phần Xây lắp III (i) | TP Hồ Chí Minh | 30% | 30% | Xây dựng các công trình |
| 27 | Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex | TP Hà Nội | 100% | 100% | Vận tải đường thủy |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu tính đến ngày 30/6/2014 | Hoạt động chính |
|---|--|----------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------|
| | | | | | |
| <i>Khởi các công ty Xăng dầu thành viên</i> | | | | | |
| 28 | Công ty Xăng dầu KV1- Công ty TNHH MTV | TP Hà Nội | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 29 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2 | TP Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 30 | Công ty Xăng dầu KV3- Công ty TNHH MTV | TP Hải Phòng | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 31 | Công ty Xăng dầu KV5- Công ty TNHH MTV | TP Đà Nẵng | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 32 | Công ty Xăng dầu B12 | TP Hạ Long | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 33 | Công ty Xăng dầu Hà Bắc | Tỉnh Bắc Giang | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 34 | Công ty Xăng dầu Bắc Thái | Tỉnh Thái Nguyên | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 35 | Công ty Xăng dầu Phú Thọ | Tỉnh Phú Thọ | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 36 | Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh | Tỉnh Hà Nam | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 37 | Công ty Xăng dầu Thanh Hóa- Công ty TNHH MTV | Tỉnh Thanh Hóa | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 38 | Công ty Xăng dầu Nghệ An | TP Vinh | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 39 | Công ty Xăng dầu Bình Định | Tỉnh Bình Định | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 40 | Công ty Xăng dầu Phú Khánh | Tỉnh Khánh Hòa | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 41 | Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ | TP Cần Thơ | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 42 | Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình | TP Hà Nội | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 43 | Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu | TP Vũng Tàu | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 44 | Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | Tỉnh Gia Lai | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 45 | Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế | TP Huế | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 46 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Tháp | Tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 47 | Công ty Xăng dầu Điện Biên | Tỉnh Điện Biên | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 48 | Công ty Xăng dầu Yên Bái | Tỉnh Yên Bái | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 49 | Công ty Xăng dầu Thái Bình | Tỉnh Thái Bình | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 50 | Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV | Tỉnh Đắk Lắk | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 51 | Công ty Xăng dầu Lâm Đồng | Tỉnh Lâm Đồng | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 52 | Công ty Xăng dầu Long An | Tỉnh Long An | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 53 | Công ty Xăng dầu Vĩnh Long | Tỉnh Vĩnh Long | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 54 | Công ty Xăng dầu Trà Vinh- Công ty TNHH MTV | Tỉnh Trà Vinh | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu tính đến ngày 30/6/2014 | Hoạt động chính |
|-----|---|----------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------------|
| | | | | | |
| 55 | Công ty Xăng dầu Cà Mau | Tỉnh Cà Mau | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 56 | Công ty Xăng dầu Cao Bằng | Tỉnh Cao Bằng | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 57 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé | Tỉnh Bình Dương | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 58 | Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV | Tỉnh Tuyên Quang | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 59 | Công ty Xăng dầu Tiền Giang | Tỉnh Tiền Giang | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 60 | Công ty Xăng dầu Quảng Bình | Tỉnh Quảng Bình | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 61 | Công ty Xăng dầu Bến Tre | Tỉnh Bến Tre | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 62 | Công ty Xăng dầu Quảng Trị | Tỉnh Quảng Trị | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 63 | Công ty Xăng dầu Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 64 | Công ty Xăng dầu Hà Giang | Tỉnh Hà Giang | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 65 | Công ty Xăng dầu Tây Ninh | Tỉnh Tây Ninh | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 66 | Công ty Xăng dầu An Giang | Tỉnh An Giang | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 67 | Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh | Tỉnh Hà Tĩnh | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 68 | Công ty Xăng dầu Đồng Nai | Tỉnh Đồng Nai | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |
| 69 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi | Tỉnh Quảng Ngãi | 100% | 100% | Kinh doanh xăng dầu |

(i) Các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát.

(ii) Hiện tại, Tập đoàn đã đánh giá và xây dựng lộ trình giảm vốn theo quy định của Nhà nước theo quy định tại Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ để đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về mức vốn đầu tư ra ngoài công ty Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------------------|
| Công ty liên doanh | | | | |
| Công ty TNHH Castrol BP - PETCO Việt Nam | TP Hồ Chí Minh | 35,00% | 35,00% | Chế biến các sản phẩm dầu nhờn |
| Công ty liên kết | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex | Đông Tháp | 41,85% | 40,56% | Kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo | Tiền Giang | 29,20% | 29,20% | Kinh doanh xăng dầu |
| Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long | TP Hồ Chí Minh | 44,44% | 13,33% | Xây dựng và cung cấp thiết bị |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 810 | TP Hà Nội | 25,00% | 19,76% | Xây dựng công trình |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam | TP Hà Nội | 70,00% | 35,70% | Sửa chữa ô tô |
| Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang | Tuyên Quang | 33,00% | 33,19% | Mua bán hàng hóa |
| Công ty Cổ phần Vườn Mê Kông | Tiền Giang | 40,00% | 21,60% | Mua bán hàng hóa |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Nghệ An | Nghệ An | 47,50% | 25,65% | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang | Khánh Hòa | 45,00% | 32,30% | Dịch vụ hàng hải |
| Công ty Cổ phần Phát triển House | Vũng Tàu | 37,00% | 37,00% | Kinh doanh bất động sản |

Số dư đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày lập báo cáo như sau:

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty liên doanh | | |
| Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam | 348.614.664.232 | 481.225.557.530 |
| Công ty liên kết | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex | 1.352.751.926.258 | 1.340.590.346.320 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo (i) | 4.220.400.000 | 4.220.400.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long (i) | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 810 (i) | 4.557.956.000 | 4.557.956.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam (i) | 3.150.000.000 | 1.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang | 924.882.546 | 786.217.804 |
| Công ty Cổ phần Vườn Mê Kông (i) | 14.063.970.000 | 13.662.270.000 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Nghệ An (i) | 4.416.289.436 | 4.519.040.648 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Mỹ Giang (i) | 5.771.284.595 | 5.956.247.536 |
| Công ty Cổ phần Phát triển House (i) | 92.436.154.529 | 92.436.154.529 |
| | <u>1.831.307.527.596</u> | <u>1.950.154.190.367</u> |

- (i) Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư cổ phiếu khác | 380.638.677.742 | 373.708.972.542 |
| Đầu tư trái phiếu dài hạn | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 9.307.508.372 | 8.811.505.572 |
| | <u>454.946.186.114</u> | <u>447.520.478.114</u> |

Giá gốc của các khoản đầu tư dài hạn khác tại Công ty mẹ - Tập đoàn là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 cho mục đích quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam như đã đề cập tại Thuyết minh số 3 về chính sách kế toán.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vô bình gas | 272.168.320.845 | 275.153.234.185 |
| Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa (i) | 406.605.254.397 | 433.712.271.357 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 599.351.565.400 | 592.122.476.077 |
| | <u>1.278.125.140.642</u> | <u>1.300.987.981.619</u> |

(i) Khoản trả trước dài hạn thể hiện lợi thế kinh doanh của Văn phòng Tổng Công ty Xăng dầu và 42 công ty xăng dầu thành viên được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ - Tập đoàn thực hiện phân bổ lợi thế thương mại vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | <u>Từ 01/01/2014</u> | <u>Năm 2013</u> |
|----------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>đến 30/6/2014</u> | <u></u> |
| | VND | VND |
| Tại ngày 01/01 | 18.426.417.085 | 26.725.988.779 |
| Giảm trong kỳ | 3.564.321.233 | 8.299.571.694 |
| Tại ngày 30/6 | <u>14.862.095.852</u> | <u>18.426.417.085</u> |

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn (i) | 26.094.083.747.851 | 18.244.949.257.681 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 511.193.350.064 | 986.795.001.418 |
| | <u>26.605.277.097.915</u> | <u>19.231.744.259.099</u> |

(i) Phản ánh chủ yếu các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam từ các Ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay đều dưới 03 tháng, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ dao động từ 1,6%/năm đến 1,8%/năm, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng VND dao động từ 4,2%/năm đến 4,9%/năm.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAMSố 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 95.905.525.428 | 97.908.719.896 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 2.041.888 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | 9.132.178.585 | 8.972.696.705 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 101.575.186.910 | 138.750.759.954 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.916.595.215 | 10.482.694.430 |
| Thuế đất và tiền thuê đất (i) | 762.627.431.932 | 808.688.651.835 |
| Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác | 460.904.926.740 | 474.714.858.406 |
| | <u>1.438.063.886.698</u> | <u>1.539.518.381.226</u> |

- (i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất phải trả Ngân sách Nhà nước theo Quyết định số 6958/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Công thương nhưng chưa có quyết định phê duyệt của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố với số tiền là 749.503.675.432 VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, chưa có quyết định chính thức về giá trị đất chuyển từ đất thuê sang đất giao trả tiền một lần của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam). Giá trị này có thể thay đổi tùy thuộc vào các quyết định nêu trên.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn | 25.747.039.702 | 22.891.650.890 |
| Phải trả về cổ phần hóa (i) | 29.470.072.191 | 29.470.085.300 |
| Phải trả phải nộp khác | 348.786.699.154 | 272.955.339.521 |
| | <u>404.003.811.047</u> | <u>325.317.075.711</u> |

- (i) Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam), Tập đoàn đã thực hiện phát hành cổ phần ra công chúng. Thặng dư vốn cổ phần phát sinh là 112.706.453.090 VND, Tập đoàn đã tạm quyết toán và nộp cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với số tiền 83.236.367.790 VND trên cơ sở tổng thặng dư từ cổ phần hóa trừ chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động dôi dư..., phần còn lại Tập đoàn đang tạm theo dõi trên khoản mục phải trả về cổ phần hóa. Theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, số tiền thặng dư vốn sẽ được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư. Vì vậy, số tiền thặng dư vốn sẽ được quyết toán và nộp vào SCIC khi có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa theo đúng quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tổng số Dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 2.375.853.472.026 VND, trong đó chủ yếu là khoản Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO với số tiền là 2.295.781.297.933 VND. Khoản này được trình bày theo các hướng dẫn mới trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC về: “Hướng dẫn kế toán áp dụng với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài” do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014 trở đi. Khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay từ các ngân hàng | 3.431.916.085.364 | 3.409.846.401.000 |
| Vay từ đối tượng khác | 18.497.638.470 | 14.425.542.418 |
| | <u>3.450.413.723.834</u> | <u>3.424.271.943.418</u> |

Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn như sau:

Khoản vay tại Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong:

- Khoản vay tại Công ty TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2009 trị giá 87.500.000 USD giữa Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại Quan Vân Phong với các ngân hàng sau: (i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex, với tư cách là Ngân hàng đầu mối, đại lý nhận tài sản đảm bảo; (ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam; (iii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín; (iv) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

Khoản vay được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex thu xếp huy động từ 3 ngân hàng còn lại với tỷ lệ cho vay cam kết như sau:

| | <u>USD</u> | <u>Tỷ lệ (%)</u> |
|---|--------------------------|--------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex | 9.597.000 | 10,97% |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | 32.742.000 | 37,42% |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín | 28.226.000 | 32,26% |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 16.935.000 | 19,35% |
| | <u>87.500.000</u> | <u>100%</u> |

Mục đích sử dụng vốn vay để trang trải một phần các chi phí và phí tổn phải gánh chịu hoặc phát sinh liên quan tới dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 31 tháng 12 năm 2009). Trong đó thời gian ân hạn thanh toán gốc của các khoản vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ giá trị dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là bên bảo lãnh sẽ bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang. Lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và áp dụng theo các Phụ lục hợp đồng tín dụng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.625.441.612.427 VND (31 tháng 12 năm 2013: 1.611.143.072.677 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn như sau (Tiếp theo):

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở bao gồm 02 hợp đồng vay:

(i) Hợp đồng số 01/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 18 tháng 6 năm 2008 với tổng số tiền vay là 15.000.000 USD và 137.374.760.675 VND tương đương với 7.400.000 USD. Theo Phụ lục số 01/2008/VITACO.VCB-HĐTD ngày 09 tháng 9 năm 2008, khoản nợ vay bằng VND đã được chuyển đổi thành khoản nợ vay USD là 8.288.070 USD. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 12 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên, tuy nhiên mức lãi suất sàn áp dụng không thấp hơn 8,5%/năm. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 12 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 6.118.800,5 USD (tương đương 130.697.578.680 VND).

(ii) Hợp đồng số 02/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 25 tháng 8 năm 2008 với tổng số tiền cho vay là 22.500.000 USD, nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 14 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất huy động tiết kiệm bằng USD kỳ hạn 12 tháng của cá nhân trả lãi sau mà Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất cộng với lãi suất biên và không thấp hơn lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 14 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 8.349.500 USD (tương đương 178.345.320.000 VND).

Tổng số dư nợ gốc vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 309.042.898.680 VND (31 tháng 12 năm 2013: 357.848.828.187 VND).

- Khoản vay dài hạn đồng tài trợ do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("PGBank") làm đầu mối theo Hợp đồng số 20/2008/Vitaco-HĐTD ngày 22 tháng 4 năm 2008. Số tiền vay tối đa là 30.000.000 USD, dùng để đầu tư cho dự án mua tàu Petrolimex 11. Thời hạn vay là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định theo Phụ lục số 20/2008/VITACO-HĐTD/PL05 ngày 20 tháng 6 năm 2012, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 03 (ba) tháng/lần, và bằng lãi suất trung bình của lãi suất huy động tiết kiệm dân cư bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của PGBank và BIDV- SDG1 cộng (+) biên độ 3,2%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của PVFC tại ngày xác định lãi suất. Trong đó, lãi suất cho vay tối thiểu của PVFC (nay là PVCombank) là lãi suất sử dụng vốn tối thiểu do Tổng giám đốc PVFC phê duyệt/ban hành tại từng thời kỳ và được PVFC thông báo cho ngân hàng đầu mối tại ngày xác định lãi suất. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 15.000.000 USD (tương đương 320.400.000.000 VND).
- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 0007/TD1/06CN ngày 22 tháng 11 năm 2006. Số tiền vay tối đa là 39.900.000 USD, dùng để thanh toán 80% tiền mua tàu Petrolimex 09. Thời hạn vay 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 12.438.750 USD (tương đương 265.691.700.000 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn như sau (Tiếp theo):

Ngày 06 và ngày 11 tháng 5 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/06CN nêu trên. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hợp đồng nêu trên.

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO:

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 10, thời hạn vay là 9 năm 10 tháng từ tháng 6 năm 2007. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 2,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 8.286.250 USD tương đương với 176.983.925.000 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

Ngày 09 tháng 7 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho Hợp đồng nêu trên.

Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ngân hàng tài trợ) theo Hợp đồng vay số 09/2009/VIPCO/HĐTDDH tháng 3 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 15, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của hai ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 5.775.000 USD tương đương với 123.355.775.000 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và các ngân hàng tài trợ bao gồm: Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đại dương theo Hợp đồng vay số 08/2009/VIPCO/HĐTDDH ngày 03 tháng 4 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 16, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 4,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 12.600.000 USD tương đương với 269.144.600.000 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

001
CƠ
CH NH
DEL
VIỆT
ĐA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)***Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn như sau (Tiếp theo):*

- Khoản vay tại Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam:

Tại ngày 16 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) ký Hợp đồng vay số 01/2009/VCB-PETROLIMEX/HĐTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với hai khoản tín dụng: khoản tín dụng A trị giá tối đa 11.000.000 USD và khoản tín dụng B trị giá tối đa 22.000.000 USD. Khoản vay này được dùng để thanh toán tối đa 75% của giá mua cuối cùng tàu chở dầu thành phẩm, chủng loại Aframax, mang tên Maersk Priority (Tàu Vân Phong 1), đóng năm 2005, số hiệu 9VVD5, tương đương 33.000.000 USD. Tàu biển mua của Công ty A.P.Moller Singapore PTE LTD theo hợp đồng ký ngày 09 tháng 11 năm 2009. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản tín dụng A được hoàn trả hết, khoản tín dụng B được hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng lãi suất lẻ nhưng không thấp hơn 4%/năm, lãi suất được xác định lại 6 tháng một lần kể từ ngày giải ngân vào ngày xác định lãi suất. Khoản vay được thế chấp bằng chính tàu biển thuộc sở hữu của Tập đoàn.

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex: Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng số 084/2013/HĐTDDH-PN/SHB.TL ngày 29 tháng 3 năm 2013 với số tiền 4.410.000 USD (tương đương 93.161.250.000 đồng) nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 10 tải trọng 7.725 tấn. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 8 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời gian ân hạn, nợ gốc được trả định kỳ 03 tháng/lần bắt đầu từ ngày 05 tháng 01 năm 2014. Khoản vay này áp dụng lãi suất USD thả nổi 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số dư nợ gốc vay tại 30 tháng 6 năm 2014 là 86.691.000.000 VND.

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP: Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 062010/VP/HĐ TDDH, bên cho vay là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indochina Chi nhánh Đống Đa. Tổng hạn mức vay là 19.646.604 USD (trong đó Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là 8.506.604 USD và Ngân hàng Indochina là 11.140.000 USD), thời gian vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất cho vay theo lãi suất trung bình của lãi suất tiết kiệm huy động tiền gửi dân cư bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng Indochina và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Mục đích của khoản vay để thanh toán khoản tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, các chi phí thiết bị cung cấp cho công ty đóng tàu và các chi phí khác liên quan đến dự án. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ con tàu hình thành từ khoản vay do Ngân hàng tài trợ và vốn tự có của Công ty. Trong thời gian ân hạn, 21 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên đối với tàu số 1 (VP1) và 24 tháng đối với tàu số 2 (VP2), lãi sẽ được tự động nhập gốc. Thời gian thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay là ba tháng một lần, bắt đầu từ ngày 26 của tháng thứ 30 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

500.
G TY
M HUU
HYTE
NAN
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 511.193.350.064 | 986.795.001.418 |
| Trong năm thứ hai | 664.768.389.986 | 842.102.502.604 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 1.597.063.321.421 | 2.114.725.290.637 |
| Sau năm năm | 1.188.582.012.427 | 467.444.150.177 |
| | <u>3.961.607.073.898</u> | <u>4.411.066.944.836</u> |
| Trừ: vay dài hạn đến hạn trả | 511.193.350.064 | 986.795.001.418 |
| Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn | <u>3.450.413.723.834</u> | <u>3.424.271.943.418</u> |

22. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

| | <u>Từ 01/01/2014</u> | <u>Năm 2013</u> |
|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | <u>đến 30/6/2014</u> | <u>VND</u> |
| | VND | VND |
| Số đầu kỳ/năm | 304.301.187.210 | 516.296.118.180 |
| Tăng trong kỳ/năm | 1.112.831.603.400 | 2.242.094.348.400 |
| Giảm trong kỳ/năm | (394.495.929.420) | (2.454.089.279.370) |
| Số cuối kỳ/năm | <u>1.022.636.861.190</u> | <u>304.301.187.210</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Kỳ này

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| I/Vốn chủ sở hữu | 12.931.795.885.887 | 650.993.964.502 | 1.688.620.219.543 | 11.894.169.630.846 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (i) | 10.700.000.000.000 | | | 10.700.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu (ii) | 788.981.077.369 | 25.004.501.226 | - | 813.985.578.595 |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (iii) | (1.224.352.237.708) | | | (1.224.352.237.708) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (37.807.321.925) | 5.331.384.619 | | (32.475.937.306) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 554.828.390.233 | 45.732.129.223 | | 600.560.519.456 |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính | 167.821.810.590 | 4.830.418.391 | | 172.652.228.981 |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 39.143.319.883 | 774.734.528 | | 39.918.054.411 |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (iv) | 1.943.180.847.445 | 569.320.796.515 | 1.688.620.219.543 | 823.881.424.417 |

Năm trước

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|---------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| I/Vốn chủ sở hữu | 11.630.799.519.431 | 1.584.218.637.896 | 283.222.271.440 | 12.931.795.885.887 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (i) | 10.700.000.000.000 | - | - | 10.700.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu (ii) | 696.643.397.651 | 92.337.679.718 | | 788.981.077.369 |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (iii) | (1.224.352.237.708) | - | - | (1.224.352.237.708) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (39.614.322.508) | 16.459.963.835 | 14.652.963.252 | (37.807.321.925) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 488.858.154.264 | 65.970.235.969 | - | 554.828.390.233 |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính | 144.998.780.609 | 23.401.308.703 | 578.278.722 | 167.821.810.590 |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 30.982.440.103 | 8.160.879.780 | | 39.143.319.883 |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (iv) | 833.283.307.020 | 1.377.888.569.891 | 267.991.029.466 | 1.943.180.847.445 |

- (i) Tập đoàn đang trong quá trình quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Giá trị phần vốn Nhà nước được phê duyệt tại Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ với số tiền 10.164.018.676.419 VND.

Giá trị phần vốn Nhà nước nêu trên bao gồm một số lô đất chuyển đổi từ hình thức đất nhận chuyển nhượng hợp pháp hoặc nhận giao đất có tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, một số lô đất đã được điều chỉnh giảm giá trị quyền sử dụng đất cũng như một số lô đất nhận giao đất, Nhà nước chưa thu tiền sử dụng đất nhưng khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển sang hình thức nhận giao đất có thu tiền sử dụng đất. Các lô đất nêu trên Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đang kiến nghị trong hồ sơ quyết toán cổ phần hóa để điều chỉnh giảm giá trị quyết toán vốn Nhà nước đến các cơ quan chức năng với số tiền là 373.011.629.568 VND. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn thực hiện phát hành thêm cổ phần ra công chúng. Giá trị vốn chủ sở hữu tăng thêm là giá trị cổ phần bán ra công chúng với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần với tổng số tiền là 535.981.330.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu thể hiện phần vốn tại các công ty con do Tập đoàn sở hữu, phần vốn này tăng thêm từ nguồn cổ phiếu thưởng tại các công ty con.

(iii) Chênh lệch đánh giá lại tài sản bao gồm:

- Các điều chỉnh tăng/giảm giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo Biên bản định giá của VVFC được điều chỉnh giảm/tăng vào chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản. Các điều chỉnh này làm giảm chỉ tiêu Đánh giá lại tài sản với số tiền là 1.176.366.703.099 VND (trong đó giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.161.608.777.584 VND, giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là 14.757.925.515 VND).

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại Công ty mẹ và các công ty xăng dầu thành viên tại thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần với số tiền là 47.985.534.609 VND (trong đó tại Công ty mẹ là 18.082.219.699 VND, tại các công ty xăng dầu thành viên là 29.903.314.910 VND).

(iv) Phần giảm trong kỳ của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm phần giảm trong lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ chi tiết như sau:

Từ ngày 01/01/2014

đến ngày 30/6/2014

VND

| | |
|---|-------------------|
| Bù trừ lỗ lũy kế từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/11/2011 (v) | 1.314.524.233.385 |
| Chia cổ tức cho cổ đông ngoài nhà nước (vi) | 96.155.050.602 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (vii) | 40.984.150.000 |

1.451.663.433.987

(v) Khoản bù trừ lỗ lũy kế từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2010 thực hiện theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN về "Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam". Theo công văn này, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với đề nghị của Bộ Công thương theo Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014 và Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 và ý kiến của Bộ Tài chính theo Công văn số 3397/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 về phương án bù trừ lỗ lũy kế từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 đang được theo dõi trên khoản Phải thu khác với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và lợi nhuận sau thuế, trích lập các quỹ, chi trả cổ tức cho cổ đông theo quy định của các đơn vị thành viên và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm.

(vi) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24 tháng 5 năm 2014, Tập đoàn đã phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2012 và năm 2013 với mức 17,94%/mệnh giá/cổ phiếu.

(vii) Theo Công văn số 4418/BCT-TC ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công thương về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2013 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty mẹ là 40.984.150.000 VND

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAMSố 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Cổ phiếu**

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông: | 1.070.000.000 | 1.070.000.000 |
| - Nhà nước | 1.016.401.867 | 1.016.401.867 |
| - Cổ đông khác | 53.598.133 | 53.598.133 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: | 1.070.000.000 | 1.070.000.000 |
| - Nhà nước | 1.016.401.867 | 1.016.401.867 |
| - Cổ đông khác | 53.598.133 | 53.598.133 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu.

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 2.036.611.919.041 | 1.966.077.753.661 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 103.987.742.495 | 97.790.181.958 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 20.270.856.719 | 24.195.916.918 |
| Cổ phiếu quỹ | (18.882.991.490) | (18.882.764.802) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (2.540.519.756) | (2.952.495.932) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 400.846.303.466 | 384.168.570.832 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 91.481.044.419 | 84.879.120.806 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 4.783.162.423 | 4.783.162.423 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 59.189.556.691 | 163.184.029.666 |
| | <u>2.695.747.074.008</u> | <u>2.703.243.475.530</u> |

25. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận của Tập đoàn được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động của Tập đoàn được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- | | |
|---|---|
| • Bộ phận kinh doanh xăng dầu | - Kinh doanh xăng dầu. |
| • Bộ phận kinh doanh các sản phẩm hóa dầu | - Chế biến và cung cấp các sản phẩm hóa dầu |
| • Bộ phận kinh doanh các sản phẩm gas | - Chế biến và cung cấp các sản phẩm gas |
| • Bộ phận kinh doanh dịch vụ bảo hiểm | - Cung cấp các dịch vụ bảo hiểm |
| • Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải | - Cung cấp các dịch vụ vận tải |
| • Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác | - Kinh doanh các hàng hóa dịch vụ khác |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

| | Kinh doanh xăng dầu | | | | | | | | | | | | Tổng cộng | | |
|-------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--|--------------------------|------------|--------------------------|------------|--------------------------|------------|---------------------------|
| | Các công ty con | | | | | | | | | | | 30/6/2014 | | | |
| | Khối xăng dầu thành viên(i) | Không thuộc khối xăng dầu (ii) | Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu | Kinh doanh sản phẩm gas | Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm | Kinh doanh dịch vụ vận tải | Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác | Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất | 30/6/2014 | VND | VND | | | VND | |
| Tài sản | 30/6/2014 | VND | 30/6/2014 | VND | 30/6/2014 | VND | 30/6/2014 | VND | 30/6/2014 | VND | 30/6/2014 | VND | 30/6/2014 | VND | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.383.483.311.840 | | 686.074.417.362 | | 398.025.447.466 | | 194.528.490.095 | | 581.177.803.667 | | 287.817.611.524 | | 266.814.196.853 | | 8.015.114.951.210 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.552.687.500 | | - | | - | | 429.261.637.800 | | 867.375.525.567 | | 10.730.496.242 | | 32.208.715.000 | | 1.338.129.062.109 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 7.390.596.588.230 | | 10.429.257.377.838 | | 1.000.262.438.449 | | 303.914.400.181 | | 370.257.202.135 | | 503.163.533.714 | | 717.002.241.249 | | 13.660.516.295.193 |
| Hàng tồn kho | 13.737.673.018.888 | | 1.978.632.394.829 | | 1.105.980.942.928 | | 135.422.157.171 | | 15.338.870.659 | | 316.643.616.257 | | 609.757.127.096 | | 17.861.362.723.676 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.696.233.451.721 | | 51.554.754.250 | | 49.538.235.084 | | 40.859.040.384 | | 1.051.506.855.571 | | 89.879.495.497 | | 117.410.072.809 | | 3.117.826.476.979 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 30.979.000 | | - | | 527.136.000 | | - | | - | | - | | - | | 558.115.000 |
| Tài sản cố định | 7.966.438.494.412 | | 281.939.523.726 | | 417.665.810.878 | | 358.653.444.287 | | 436.920.291.792 | | 4.681.871.631.706 | | 2.541.416.667.485 | | 16.445.974.647.188 |
| Bất động sản đầu tư | 5.620.851.500 | | - | | - | | 8.012.961.203 | | 2.641.223.740 | | 164.749.491.557 | | 26.308.781.011 | | 207.333.309.011 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 5.108.149.611.066 | | 161.416.712.231 | | 62.156.922.059 | | 1.000.000.000 | | 156.285.862.600 | | 88.243.525.291 | | 108.174.365.027 | | 2.116.984.238.556 |
| Tài sản dài hạn khác | 890.545.557.241 | | 56.375.315.589 | | 88.284.888.357 | | 320.309.744.297 | | 14.848.106.083 | | 42.707.005.442 | | 33.109.000.660 | | 1.301.350.881.293 |
| Lợi thế thương mại | - | | - | | - | | - | | - | | 6.286.500.000 | | - | | 14.862.095.852 |
| Tổng tài sản hợp nhất | 42.180.374.551.398 | | 13.645.250.495.625 | | 3.172.441.821.221 | | 1.791.961.875.418 | | 3.496.351.741.814 | | 6.192.092.907.230 | | 4.452.201.167.190 | | 64.080.012.796.067 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nợ ngắn hạn | 30.191.205.357.509 | | 13.052.100.245.220 | | 1.992.877.469.447 | | 981.620.370.542 | | 2.685.339.158.896 | | 1.187.556.885.544 | | 1.487.414.135.906 | | 44.827.314.082.242 |
| Nợ dài hạn | 1.448.479.967.801 | | - | | - | | 160.040.128.135 | | 2.730.522.764 | | 1.576.943.541.370 | | 1.674.874.896.577 | | 4.662.782.008.971 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | 31.639.685.325.310 | | 13.052.100.245.220 | | 1.992.877.469.447 | | 1.141.660.498.677 | | 2.688.069.681.660 | | 2.764.500.426.914 | | 3.162.289.032.483 | | 49.490.096.091.213 |

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN****25. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

| | Kinh doanh xăng dầu | | Khối xăng dầu thành viên(i) | Các công ty con không thuộc khối xăng dầu (ii) | Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu | Kinh doanh sản phẩm gas | Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm | Kinh doanh dịch vụ vận tải | Kinh doanh hóa, dịch vụ khác | Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất | Tổng cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|-----|-----------------------------|--|---------------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------|--|---------------------------|
| | 31/12/2013 | VND | | | | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.725.999.200.569 | | 525.975.345.553 | | 568.330.087.155 | 362.841.305.783 | 359.913.688.550 | 258.778.204.710 | 350.438.376.126 | - | 6.152.276.208.446 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.140.750.000 | | - | | - | 519.561.430.200 | 959.229.814.675 | 96.848.837.042 | 32.121.713.700 | (3.000.000.000) | 1.605.902.545.617 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 7.960.902.086.199 | | 7.871.341.602.634 | | 1.005.410.582.386 | 297.299.896.195 | 423.474.386.139 | 526.445.266.238 | 505.633.367.530 | (6.762.475.960.389) | 11.828.031.226.932 |
| Hàng tồn kho | 13.178.459.879.318 | | 363.664.969.221 | | 875.680.669.372 | 145.931.424.206 | 16.162.276.603 | 325.510.633.986 | 455.636.842.166 | (50.434.150.656) | 15.310.612.544.216 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.535.018.678.303 | | 91.160.088.219 | | 31.357.418.238 | 35.938.709.674 | 48.759.638.451 | 47.755.732.569 | 121.800.362.109 | 20.159.553.664 | 1.931.950.181.227 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 30.979.000 | | - | | 527.136.000 | - | - | - | - | - | 558.115.000 |
| Tài sản cố định | 8.131.595.257.315 | | 262.665.303.657 | | 386.665.938.532 | 358.694.398.091 | 431.190.313.039 | 4.941.065.566.602 | 2.603.028.364.939 | (250.028.704.463) | 16.864.876.437.712 |
| Bất động sản đầu tư | 5.770.204.626 | | - | | - | 7.524.571.900 | - | 167.952.634.935 | 26.754.654.359 | - | 208.002.065.820 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 5.099.292.765.348 | | 167.152.445.054 | | 62.156.922.059 | 5.977.800.067 | 154.732.862.600 | 909.496.404.042 | 108.486.541.040 | (4.279.036.888.698) | 2.228.208.851.512 |
| Tài sản dài hạn khác | 916.398.645.674 | | 50.570.826.142 | | 96.940.271.126 | 305.498.891.348 | 8.913.667.639 | 40.617.127.985 | 44.521.100.952 | (137.835.997.636) | 1.325.624.533.230 |
| Lợi thế thương mại | - | | - | | - | - | - | - | - | 18.426.417.085 | 18.426.417.085 |
| Tổng tài sản hợp nhất | 40.554.608.446.352 | | 9.332.530.580.480 | | 3.027.069.024.868 | 2.039.218.427.464 | 2.402.376.647.696 | 7.314.470.408.109 | 4.248.421.322.921 | (11.444.225.731.093) | 57.474.469.126.797 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | | |
| Nợ ngắn hạn | 28.417.150.030.435 | | 8.757.152.320.878 | | 1.877.641.152.163 | 1.201.153.648.986 | 316.055.690.041 | 1.290.994.218.276 | 1.270.344.370.997 | (6.451.659.760.508) | 36.678.771.671.268 |
| Nợ dài hạn | 718.618.005.130 | | - | | 17.732.928.000 | 160.942.360.634 | 1.261.655.042.084 | 1.802.543.221.118 | 1.653.277.534.782 | (454.110.997.636) | 5.160.638.094.112 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | 29.135.768.035.565 | | 8.757.152.320.878 | | 1.895.374.080.163 | 1.362.096.009.620 | 1.577.710.732.125 | 3.093.477.439.394 | 2.923.621.905.779 | (6.905.770.758.144) | 41.839.429.765.380 |

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAMSố 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN****25. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Kết quả kinh doanh từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

| | Kinh doanh xăng dầu | | Các công ty con | | Kinh doanh sản phẩm gas | Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm | Kinh doanh dịch vụ vận tải | Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác | Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất | Tổng cộng |
|---|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | | | | | | |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | | | | | | |
| Tổng doanh thu thuần | 84.446.847.926.781 | 34.712.253.342.336 | 3.277.827.758.476 | 1.545.122.744.914 | 4.335.336.188.359 | 3.865.624.987.090 | (26.918.012.923.644) | 106.414.729.832.328 | | |
| Trong đó: Doanh thu nội bộ | 4.559.778.317.830 | 19.485.640.045.507 | 560.792.079.886 | 340.310.865.740 | 1.559.007.128.063 | 260.619.840.601 | (26.918.012.923.644) | - | | |
| Doanh thu bán ra bên ngoài | 79.887.069.608.951 | 15.226.613.296.829 | 2.717.035.678.590 | 1.204.811.879.174 | 2.776.329.060.296 | 3.605.005.146.489 | - | 106.414.729.832.328 | | |
| Chi phí kinh doanh | 83.963.304.141.194 | 34.689.167.990.181 | 3.129.592.747.893 | 1.493.209.527.541 | 4.178.260.220.301 | 3.804.067.560.144 | (26.905.376.417.092) | 105.497.492.725.640 | | |
| - Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 81.349.490.005.958 | 34.545.034.559.791 | 2.813.501.901.993 | 1.337.807.923.571 | 4.042.841.468.699 | 3.635.558.402.241 | (26.366.592.091.670) | 102.164.362.564.385 | | |
| Trong đó: Giá vốn nội bộ | 4.428.360.113.499 | 19.467.538.994.233 | 445.386.113.404 | 299.545.795.130 | 1.421.814.500.793 | 197.389.098.076 | (26.366.592.091.670) | - | | |
| Giá vốn bán ra bên ngoài | 76.921.129.892.459 | 15.077.495.565.558 | 2.368.115.788.589 | 1.038.262.128.441 | 2.621.026.967.906 | 3.438.169.304.165 | - | 102.164.362.564.385 | | |
| - Chi phí bán hàng | 2.613.814.135.236 | 142.122.811.069 | 233.070.671.115 | 117.712.183.610 | 47.456.850.311 | 100.966.048.213 | (541.091.346.656) | 2.910.556.430.750 | | |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | - | 2.010.619.321 | 83.020.174.785 | 37.689.420.360 | 87.961.901.291 | 67.543.109.690 | 2.307.021.234 | 422.573.730.505 | | |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 483.543.785.587 | 23.085.352.155 | 148.235.010.583 | 51.913.217.373 | 157.075.968.058 | 61.557.426.946 | (12.636.506.552) | 917.237.106.688 | | |
| Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | - | - | - | - | 207.889.030.400 | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 688.307.351.755 | - | - | - | - | - | - | 344.144.567.316 | | |
| Chi phí tài chính | 527.054.743.972 | - | - | - | - | - | - | 754.919.237.837 | | |
| Lợi nhuận khác | 121.151.969.857 | - | - | - | - | - | - | 140.162.826.668 | | |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 765.948.363.227 | - | - | - | - | - | - | 854.514.293.235 | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 101.444.260.897 | - | - | - | - | - | - | 184.042.160.433 | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - | - | - | - | - | - | 719.435.146 | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 664.504.102.330 | - | - | - | - | - | - | 669.752.697.656 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|---|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----|-----|-----|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | | | | | | | | |
| Tổng doanh thu thuần | 82.652.758.242.170 | 48.673.518.131.198 | 3.003.827.199.215 | 1.593.703.423.123 | 1.207.351.521.760 | 3.995.837.632.935 | 2.295.599.431.551 | (44.190.782.149.529) | 99.231.813.432.423 | | | |
| Trong đó: Doanh thu nội bộ | 3.888.112.720.818 | 37.722.037.360.227 | 542.898.860.620 | 285.247.245.815 | 132.789.789.603 | 1.262.332.144.936 | 357.164.027.510 | (44.190.782.149.529) | - | | | |
| Doanh thu bán ra bên ngoài | 78.764.645.521.352 | 10.951.480.770.971 | 2.460.928.338.595 | 1.308.456.177.308 | 1.074.561.732.157 | 2.733.305.487.999 | 1.938.435.404.041 | | 99.231.813.432.423 | | | |
| Chi phí kinh doanh | 81.818.730.823.753 | 48.699.113.419.401 | 2.831.168.459.077 | 1.535.087.837.548 | 1.279.061.893.827 | 3.874.128.660.079 | 2.311.077.894.950 | (44.163.065.120.322) | 98.185.303.868.313 | | | |
| - Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 79.200.489.446.052 | 48.590.821.464.320 | 2.599.158.057.298 | 1.384.209.784.658 | 943.220.634.587 | 3.752.119.541.637 | 2.201.261.034.968 | (43.639.233.359.353) | 95.032.046.604.167 | | | |
| Trong đó: Giá vốn nội bộ | 3.852.245.852.962 | 37.686.384.742.697 | 450.602.544.074 | 240.015.685.452 | 103.739.521.886 | 1.185.526.532.388 | 120.718.479.894 | (43.639.233.359.353) | - | | | |
| Giá vốn bán ra bên ngoài | 75.348.243.593.090 | 10.904.436.721.623 | 2.148.555.513.224 | 1.144.194.099.206 | 839.481.112.701 | 2.566.593.009.249 | 2.080.542.555.074 | | | | | |
| - Chi phí bán hàng | 2.618.241.377.701 | 63.759.083.845 | 199.424.222.557 | 108.036.559.536 | 157.651.492.373 | 46.703.478.767 | 48.044.362.273 | (527.396.082.203) | 2.714.464.494.849 | | | |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | - | 44.532.871.236 | 32.586.179.222 | 42.841.493.354 | 178.189.766.867 | 75.305.639.675 | 61.772.497.709 | 3.564.321.234 | 438.792.769.297 | | | |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | 834.027.418.417 | (25.595.288.203) | 172.658.740.138 | 58.615.585.575 | (71.710.372.067) | 121.708.972.856 | (15.478.463.399) | (27.717.029.207) | 1.046.509.564.110 | | | |
| Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | - | - | - | - | - | 168.349.196.167 | | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 679.667.123.210 | - | - | - | - | - | - | - | 397.536.948.147 | | | |
| Chi phí tài chính | 806.170.388.610 | - | - | - | - | - | - | - | 961.514.148.280 | | | |
| Lợi nhuận khác | 46.174.890.749 | - | - | - | - | - | - | - | 246.460.710.315 | | | |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 753.698.843.766 | | | | | | | | 897.542.270.459 | | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 99.352.303.472 | | | | | | | | 215.162.141.528 | | | |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | | | | | | | | 533.071.823 | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 654.346.340.294 | | | | | | | | 681.847.057.108 | | | |

Bộ phận kinh doanh xăng dầu gồm: (i) khối xăng dầu thành viên và (ii) các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên, cụ thể:

- (i) Khối các công ty xăng dầu thành viên: bao gồm Công ty mẹ - Tập đoàn và 42 công ty xăng dầu thành viên, chi tiết xem Thuyết minh số 11. Lợi nhuận khối các công ty xăng dầu chưa bao gồm chi phí hoạt động tài chính liên quan đến kinh doanh xăng dầu.
- (ii) Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên thực hiện kinh doanh xăng dầu gồm: Công ty TNHH Petrolimex Singapore, Công ty TNHH Petrolimex Lào, Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.452.002.850.160 | 2.282.620.579.423 |
| Chi phí nhân công | 1.498.297.195.302 | 1.394.570.643.259 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 823.282.767.195 | 824.619.962.085 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.418.256.245.456 | 1.325.584.322.364 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.960.763.458.397 | 1.797.331.161.340 |
| | 8.152.602.516.510 | 7.624.726.668.471 |

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm chi phí mua xăng dầu và các hàng hóa khác cho mục đích kinh doanh thương mại.

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 231.169.602.860 | 253.891.321.713 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 2.661.018.890 | 3.297.458.332 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 13.530.404.879 | 16.662.808.901 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 44.129.172.879 | 72.504.666.559 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 8.954.637.544 | - |
| Lãi bán hàng trả chậm | 7.137.035.351 | 4.811.110.698 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 36.562.694.913 | 46.369.581.944 |
| | 344.144.567.316 | 397.536.948.147 |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 372.855.788.189 | 360.479.901.279 |
| Lãi bán hàng trả chậm | - | 58.225.003.586 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư | 1.833.823.305 | 2.858.432.682 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 155.860.222.122 | 228.980.131.978 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 212.323.213.459 | 295.939.975.842 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (1.913.014.740) | 1.469.217.215 |
| Chi phí tài chính khác | 13.959.205.502 | 13.561.485.698 |
| | 754.919.237.837 | 961.514.148.280 |

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAMSố 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. LỢI NHUẬN TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận từ công ty liên doanh: | | |
| Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam | 195.479.438.153 | 196.453.512.876 |
| Lợi nhuận từ công ty liên kết: | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex | 12.545.280.405 | (27.843.154.093) |
| Petrolimex | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang | 152.025.993 | 1.776.784 |
| Các công ty liên kết khác | (287.714.151) | (62.939.400) |
| | 207.889.030.400 | 168.549.196.167 |

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Chi phí thuế TNDN hiện hành | Thuế TNDN hoãn lại |
|--|--|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng hợp khối xăng dầu | 101.444.260.897 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu | 1.257.211.345 | (351.653) |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex | 834.468.947 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng | (282.077.068) | - |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex | 30.343.939.425 | - |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | 9.649.706.516 | - |
| Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex | 721.551.895 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp I | 2.270.933.553 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp III | 279.152.761 | 367.931.264 |
| Công ty Cổ phần Gas Petrolimex | 12.796.633.040 | 31.855.535 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | 558.476.511 | - |
| Công ty TNHH Hóa chất PTN | 1.708.735.967 | - |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex | 210.779.832 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | 1.644.862.882 | - |
| Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex | 15.959.247.882 | 320.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Hà Nội | 934.208.702 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Đà Nẵng | 245.022.039 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ | 378.066.961 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài | 1.344.610.342 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà | 324.736.167 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa | 308.685.136 | - |
| Công ty TNHH Petrolimex Singapore | (445.726.368) | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cái Bè | 277.698.370 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu | 5.360.204 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Kiên Giang | 56.218.106 | - |
| Công ty TNHH Petrolimex Lào | 1.215.396.389 | - |
| | 184.042.160.433 | 719.435.146 |

Bộ Tài chính ban hành Thông báo số 135/TB-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 và Thông báo số 308/TB-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2013 có quy định về thù lao cho Đại lý, Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu. Hiện tại, Tập đoàn đang thực hiện chi trả mức thù lao cho Đại lý, Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu này tuân thủ theo các quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 09 tháng 12 năm 2009 và Nghị định số 84/2009/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 về kinh doanh xăng dầu. Mặt khác, chi phí thù lao cho Đại lý, Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu được xác định theo nguyên tắc đảm bảo hiệu quả sản xuất trong kinh doanh và chấp hành đầy đủ các quy định về tính hợp lý, hợp lệ theo quy định hiện hành khác của các khoản chi phí này. Theo đó, Tập đoàn tin tưởng rằng các khoản chi phí thù lao cho Đại lý, Tổng đại lý nêu trên là chi phí hợp lệ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Quyết định cuối cùng về vấn đề này thuộc về cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 |
|---|--|--|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 569.320.796.515 | 588.810.563.730 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 1.070.000.000 | 1.070.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 532 | 550 |

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/6/2014 | 31/12/2013 |
|---|---------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 30.055.690.821.749 | 22.656.016.202.517 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (8.015.114.951.210) | (6.152.276.208.446) |
| Nợ thuần | 22.040.575.870.539 | 16.503.739.994.071 |
| Vốn chủ sở hữu | 11.894.169.630.846 | 12.931.795.885.887 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 1,85 | 1,28 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ tại 30/6/2014 | Giá trị ghi sổ tại 31/12/2013 |
|--------------------------------------|---|--|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.015.114.951.210 | 6.152.276.208.446 |
| Các khoản đầu tư | 1.623.805.773.069 | 1.883.957.206.762 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 11.803.183.893.851 | 8.759.038.812.075 |
| Tài sản tài chính khác | 1.169.281.139.880 | 215.690.629.897 |
| Tổng cộng | 22.611.385.758.010 | 17.010.962.857.180 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 30.055.690.821.749 | 22.656.016.202.517 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 15.545.012.829.640 | 15.962.032.227.518 |
| Chi phí phải trả | 292.494.592.782 | 301.248.258.816 |
| Tổng cộng | 45.893.198.244.171 | 38.919.296.688.851 |

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng các nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tập đoàn từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này như đã đề cập ở trên.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Tập đoàn và các Công ty con có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn và các Công ty con có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Các khoản phải thu có rủi ro đã được lập dự phòng như số liệu trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Sau 5 năm | Tổng cộng |
|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| 30/6/2014 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.015.114.951.210 | - | - | 8.015.114.951.210 |
| Các khoản đầu tư | 1.338.129.062.109 | 285.676.710.960 | - | 1.623.805.773.069 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 11.802.625.778.851 | 558.115.000 | - | 11.803.183.893.851 |
| Tài sản tài chính khác | 1.149.071.757.721 | 20.209.382.159 | - | 1.169.281.139.880 |
| Tổng cộng | 22.304.941.549.891 | 306.444.208.119 | - | 22.611.385.758.010 |
| 30/6/2014 | | | | |
| Các khoản vay | 26.605.277.097.915 | 2.261.831.711.407 | 1.188.582.012.427 | 30.055.690.821.749 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 15.366.573.495.292 | 178.439.334.348 | - | 15.545.012.829.640 |
| Chi phí phải trả | 292.494.592.782 | - | - | 292.494.592.782 |
| Tổng cộng | 42.264.345.185.989 | 2.440.271.045.755 | 1.188.582.012.427 | 45.893.198.244.171 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (19.959.403.636.098) | (2.133.826.837.636) | (1.188.582.012.427) | (23.281.812.486.161) |
| | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Sau 5 năm | Tổng cộng |
| | VND | VND | VND | VND |
| 31/12/2013 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.152.276.208.446 | - | - | 6.152.276.208.446 |
| Các khoản đầu tư | 1.605.902.545.617 | 278.054.661.145 | - | 1.883.957.206.762 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 8.758.480.697.075 | 558.115.000 | - | 8.759.038.812.075 |
| Tài sản tài chính khác | 194.812.600.803 | 20.878.029.094 | - | 215.690.629.897 |
| Tổng cộng | 16.711.472.051.941 | 299.490.805.239 | - | 17.010.962.857.180 |
| 31/12/2013 | | | | |
| Các khoản vay | 19.231.744.259.099 | 2.956.827.793.241 | 467.444.150.177 | 22.656.016.202.517 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 14.535.829.097.437 | 1.426.203.130.081 | - | 15.962.032.227.518 |
| Chi phí phải trả | 301.248.258.816 | - | - | 301.248.258.816 |
| Tổng cộng | 34.068.821.615.352 | 4.383.030.923.322 | 467.444.150.177 | 38.919.296.688.851 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (17.357.349.563.411) | (4.083.540.118.083) | (467.444.150.177) | (21.908.333.831.671) |

Mặc dù tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Giá trị hàng tồn kho là xăng dầu theo quy định không phải là tài sản tài chính, tuy nhiên do đặc thù của hoạt động kinh doanh xăng dầu, giá trị hàng tồn kho là xăng dầu có thể tạo ra nguồn tiền lớn trong ngắn hạn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các thư tín dụng còn hiệu lực mà các ngân hàng đã mở cho hoạt động nhập khẩu xăng dầu của Công ty mẹ - Tập đoàn là 1.015.063.640 USD (tương đương 21.681.759.350.400 VND) (31 tháng 12 năm 2013: 481.840.000 USD, tương đương 10.178.870.000.000 VND).

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

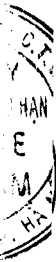
Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

Danh sách các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u> | <u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u> |
|------------------------------------|--------------------|--|--|
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty TNHH Castrol BP Petco | Công ty liên kết | | |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | Công ty liên kết | | |
| Mua hàng | | | |
| Công ty TNHH Castrol BP Petco | | 63.348.830.141 | 48.250.013.700 |
| Bán hàng | | | |
| Công ty TNHH Castrol BP Petco | | 17.304.807.098 | 18.583.162.824 |
| Nhận cổ tức trong kỳ | | | |
| Công ty TNHH Castrol BP Petco | | 326.118.590.382 | 307.739.946.148 |
| Mua ngoại tệ | | | |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | | 16.806.546.249.897 | 13.208.009.212.305 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

| | <u>30/6/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Các khoản phải trả | | |
| Công ty TNHH Castrol BP Petco | 13.515.848.968 | 6.647.673.501 |
| Các khoản phải thu | | |
| Công ty TNHH Castrol BP Petco | 5.534.630.799 | - |
| Các khoản khác | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 2.499.652.486.773 | 3.284.564.707.431 |
| Dư nợ vay từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 1.076.383.737.223 | 813.247.720.425 |



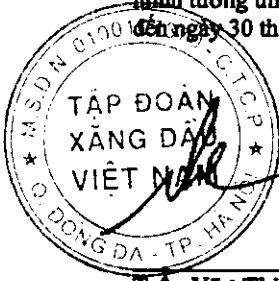
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Lưu Văn Tuyển
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên
Người lập

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014